



Từ vựng



cause

/kɔːz/
(v)
gây ra



red spots

/red spots/
(n)
đốm đỏ



disease

/diːˈziːz/
(n)
bệnh



take care of

/teɪk keə(r) əv/
chăm sóc



look after

/lʊk/ ˈɑːftə(r)/
(phrasal verb)
trông nom, chăm sóc



fast food

/fɑːst ˈfuːd/
(n)
thức ăn nhanh



special soap

/speʃl soʊp/
(n)
xà phòng đặc trị



touch

/tʌtʃ/
(v)
chạm



pop

/pɒp/
(v)
nặn



make notes of sth

/meɪk noʊts əv ˈsɪmθɪŋ/
(v)
ghi chú cái gì



put on weight

/pʊt ɒn weɪt/
(n)
tăng cân



lose weight

/luːz weɪt/
(n)
giảm cân



feel sleepy

/fiːl ˈsliːpi/
(v)
cảm thấy buồn ngủ



flu

/fluː/
(n)
cảm cúm



dry

/draɪ/
(adj)
khô



active

/ˈæktɪv/
(adj)
tích cực, năng động



travelling

/ˈtrævəlɪŋ/
(v)
đi du lịch



provide

/praˈvaɪd/
(v)
cung cấp



wear a mask

/weə(r) ə məːsk/
(v)
đeo khẩu trang



avoid crowds

/əˈvɔɪd kraʊdz/
(v)
tránh xa những đám đông



surroundings

səˈraʊndɪŋz/
(n)
xung quanh

